

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (bao gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Thanh Minh			
1	Trung tâm xã Thanh Minh			
1.1	Các đường bê tông thuộc tổ 1, 2	731	487	325
1.2	Các đường đất còn lại thuộc tổ 1, 2	568	406	244
2	Các đường còn lại thuộc các bản: Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi	487	325	244
3	Các đường còn lại thuộc các bản: Pa Pôm, Tân Quang, Huổi Lơi	325	244	162
4	Đường Võ Nguyên Giáp			
4.1	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất nhà Thường Hồng (Thửa 19 TBĐ 51), đối diện bên kia đường hết đất thửa 247 TBĐ 50	4.060	2.030	1.218
4.2	-Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TBĐ 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TBĐ 50) đến hết địa phận xã Thanh Minh	2.324	1.155	693
5	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	2.274	1.137	650
6	Đường Lia 1: Đoạn từ đầu cầu BTCT đến hết đất trường THCS Thanh Minh	2.274	1.137	650
7	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ)	2.598	1.786	1.299
8	Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng			
8.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ) đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca	826	578	413
8.2	Đoạn từ tiếp giáp đất vườn ươm cây giống Mắc ca đến hết địa phận bản Kê Nênh	711	502	334
8.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nênh đến hết địa phận xã Thanh Minh	609	406	325
9	Các đường còn lại thuộc các bản: Tà Lèng, Kê Nênh, Cụm Loọng Hòm	487	325	244
10	Các đường còn lại thuộc bản Nà Nghè	325	244	162

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn tiếp giáp đường bệnh viện đi Tà Lèng đến hết địa phận Thành Phố	974	487	325
12	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	2.274	1.137	650
II	Xã Pá Khoang			
1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề: Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	152	116	89
2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	116	89	76
3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượng; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	152	116	89
4	Đường Nà Nhận - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhận đến tiếp giáp Mường Phăng	250	161	125
5	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ ngã ba Co Cượng đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhận	125	98	76
6	Đoạn từ ngã ba Co Cượng đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	125	98	76
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	89	76	71
8	Các vị trí còn lại trong xã	76		
III	Xã Mường Phăng			
1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhận, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	491	250	197
2	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhận: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhận	313	205	143
3	Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng (Đường đôi)	161	125	89
4	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè: Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhận đến giáp ranh xã Pá Khoang	161	125	89
5	Đường đi Nà Tấu: Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	134	107	80
6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	89	76	71
7	Các vị trí còn lại trong xã	82		
IV	Xã Nà Tấu			
1	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	402	250	161

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	1.786	893	491
3	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	3.573	1.965	893
4	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến tiếp giáp đường 279B	1.127	564	313
5	Đường QL 279B: Đoạn từ hết vị trí 1 đến Kho K31	1.239	620	344
6	Đường QL 279B: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.250	357	179
7	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	107	80	71
8	Các vị trí còn lại trong xã	82		
V	Xã Nà Nhạn			
1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	715	447	268
2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	447	268	161
3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	313	205	143
4	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang	205	125	89
5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	107	89	80
6	Các vị trí còn lại trong xã	82		

2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LÝ PÚ TỬU			
1	Đoạn từ Huyện đội Điện Biên đến hết đất của Công an huyện (đường nhựa)	1.117		
2	Đường nội bộ 29,5m	1.117		
3	Đường nội bộ 22,5m	986		
4	Đường nội bộ 13,5m	886		
5	Đường nội bộ 11,5m	732		
6	Đường nội bộ 10,5m	693		
7	Đường nội bộ 7,5m	616		
8	Đường nội bộ 5,5m	588		
1	Xã Thanh Xương			
1.1	QL 279: Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ về phía nam đến hết đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện); về phía đông đến đường rẽ vào UBND huyện.	7.350	3.885	2.720
1.2	QL 279: Đoạn tiếp giáp từ đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện), về phía đông giáp đường vào UBND huyện đến hết cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a.	6.160	3.696	2.464
1.3	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An.	2.310	616	347
1.4	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp thành phố Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10.	2.695	1.425	732
1.5	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương.	2.338	1.169	701

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.6	Đường đi Pú Tũu: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	1.232	616	370
1.7	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ nương	616	424	246
1.8	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới	539	323	216
1.9	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, bản Pá Luống, Đội C17; bản Bom La; bản Noong Nhai và Đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	501	270	216
1.10	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới thành phố Điện Biên Phủ	770	493	347
1.11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	413	289	207
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	358	240	179
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	280	179	126
1.12	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
1.13	Đoạn từ đường vành đai 2 đến Trung tâm huyện lỵ Pú Tũu (tuyến đường mở mới vào trung tâm huyện lỵ Pú Tũu, trừ vị trí 1, 2, 3 đường vành đai 2)	1.876	940	564
1.14	Khu dân cư mới Bom La			
a	Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	5.026		
b	Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	4.356		
c	Đường nội bộ 20,5m (Các lô LK13+LK14)	4.044		
d	Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	3.638		
đ	Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	2.863		
e	Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	2.632		
g	Đường nội bộ 13m (Lô LK2 + LK3 + LK15 + LK16 + LK17 + LK18 + LK19 + LK21)	2.506		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
h	Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	2.436		
i	Đường nội bộ 11m (Các lô LK4+LK5+LK6+LK7+LK14+LK15)	2.341		
2	Xã Thanh An			
2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng	1.400	816	427
2.2	Đoạn từ rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng đến giáp xã Noong Hệt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất)	3.850	1.925	1.078
2.3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	476	277	198
2.4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong	735	505	350
2.5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cỏ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	539	323	216
2.6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2 đến tiếp giáp vị trí 3 đường Đông Điện Biên	161	113	81
2.7	Đường Đông Điện Biên (ĐT.147): Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hệt	560	352	269
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông	931	528	280
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	560	375	280
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	514	349	277
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	420	273	210
2.10	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
3	Xã Noong Hệt			
3.1	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến công qua Quốc lộ 279	5.180	2.580	1.155

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phủ	6.314	3.080	1.540
3.3	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ	7.350	3.850	2.695
3.4	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	6.699	3.273	1.540
3.5	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	6.699	3.273	1.540
3.6	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ	4.242		
3.7	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất	4.620	2.310	1.155
3.8	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	3.472	1.733	1.040
3.9	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	1.694	924	462
3.10	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	2.156	1.194	616
3.11	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn	483	328	266
3.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	476	305	238
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	433	290	230
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	406	284	203
3.13	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
4	Xã Pom Lót			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.1	QL 279: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, đối diện là đất ông Phạm Thanh Thụy đến giáp công bê tông thoát nước (hết đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là hết đất ông Hoàng Hán Thắng)	3.472	1.771	1.040
4.2	QL 279: Đoạn từ công bê tông thoát nước (giáp đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là giáp đất ông Hoàng Hán Thắng) đến đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	3.108	1.943	932
4.3	QL 279: Đoạn từ đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pá Nậm.	2.464	1.425	693
4.4	QL 279: Đoạn từ cầu Pá Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung)	1.715	932	466
4.5	QL 279: Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na Ủ	770	424	270
4.6	Đường đi ĐBĐ: Tiếp giáp đường Quốc lộ 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến đến ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5	2.926	1.694	770
4.7	Đường đi ĐBĐ: Từ ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 đến hết địa phận xã Pom Lót	2.058	1.166	583
4.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	511	312	245
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	471	320	254
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	351	228	175
4.9	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
5	Xã Sam Mứn			
5.1	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa	1.386	770	424
5.2	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng)	1.603	802	465

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.3	Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường).	1.190	678	357
5.4	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội	539	308	200
5.5	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam	308	216	154
5.6	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt	805	572	411
5.7	Đường liên xã: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vân (chồng Nguyễn Giang Quốc) thôn 10 Yên Cang (giáp đường vào trụ sở UBND xã) đến giáp địa phận xã Hẹ Muông)	350	235	175
5.8	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã	350	238	179
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	350	238	189
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	280	182	140
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	210	147	113
5.9	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
6	Xã Noong Luống			
6.1	Đường đi pa thom: Từ đất nhà bà Chấn (thửa 123, tờ bản đồ 24-E) đến hết ao ông Muôn (thửa đất số 243, tờ bản đồ 24-E)	679	394	285

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.1a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến nhánh 4): Từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã Noong Luống	700	406	294
6.2	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi	700	378	301
6.3	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đội 7 đến hết đất nhà ông Bương bản Co Luống	630	378	227
6.3a	Đường đi Pa Thơm: đoạn từ nhà ông Bương đến hết đất nhà ông Cương bản Co Luống	560	336	202
6.4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cô Lô (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên).	399	279	200
6.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	315	221	158
6.6	Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoang Sóng (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân).	315	221	158
6.7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	315	221	158
6.8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	392	235	184
6.9	Đường Co Luống - U Va	504	323	227
6.9a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ nhà ông Thân bản Co Luống (từ thửa 783 tờ bản đồ 47-d) đến cầu mới sang xã Pom Lót	490	294	176
6.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	315	214	173
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	242	157	121

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	210	147	113
6.11	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
7	Xã Thanh Nưa			
7.1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao	2.730	1.437	738
7.2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền	1.960	1.137	470
7.3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa	924	524	277
7.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đôi Độc Lập	469	274	196
7.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	213	140	109
7.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tổng Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông.	469	274	196
7.6a	Đoạn đường nối Quốc lộ 12 và đường phía tây lòng chảo (đường vào chùa Linh Quang)	770	462	308
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	560	392	280
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	517	316	259
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	420	269	189
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
8	Xã Hua Thanh			
8.1	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tâu.	539	308	200
8.2	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tâu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng	273	186	124

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.3	QL 12: Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piêng đến giáp xã Mường Pồn	273	186	124
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	154	108	85
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	142	100	77
	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	131	100	77
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
9	Xã Thanh Luông			
9.1	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp sân bay thôn Cộng Hòa đến trường tiểu học Thanh Luông	2.457	1.425	639
9.2	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi đội 11	2.079	1.155	616
9.3	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi đội 11 đến cầu chân đập hồ Pe Luông.	1.505	873	482
9.4	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Pe Luông đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	217	144	117
9.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	896	636	457
9.6	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1	1.085	629	456
9.7	Đoạn từ nhà ông Phạm Quang Uy thôn Thanh Đông đến hết đất ông Bùi Văn Quý thôn Thanh Đông	1.610	869	467
9.7a	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Nga thôn Thanh Đông đến đất ông Phạm Đồng Hưng thôn Thanh Đông	1.176	635	341
9.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà.	693	501	347

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.8a	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ cầu suối Hoong Pỉnh đến hết ruộng ông Trần Hữu Thắng, thôn Cộng Hòa	2.156	1.250	561
9.8b	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến chính): Đoạn từ tiếp giáp đường đi Hua Pe đến tiếp giáp xã Thanh Hưng	700	497	406
9.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	385	246	193
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	337	229	182
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	280	182	140
9.10	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
10	Xã Thanh Hưng			
10.1	QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp khu trung tâm ngã tư C4	2.660	1.543	638
10.2	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờ đối diện là nhà ông Tuyết Minh	2.660	1.600	889
10.2a	Đường Lưu Viết Thoảng: Đoạn từ cầu C4 đến tiếp giáp ngã 4 đi xã Thanh Hưng (tiếp giáp đường QL 12 kéo dài)	3.234	1.940	1.078
10.3	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết hết Thôn Thanh Chung	1.785	1.088	622
10.4	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp Thôn Thanh Chung đến đường rẽ vào bản Léch Cang	1.008	544	295
10.5	Khu trung tâm xã: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cuông và đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã)	1.232	616	370

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.6	Đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết thôn Thanh Xuân (đến ngã 3 hết đất ông Hà Văn Cân)	1.925	1.117	462
10.7	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến dưới kênh đại thủy nông	1.001	539	293
10.7a	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn từ trên kênh đại thủy nông đến qua ngã ba Thôn Mỹ Hưng +100m	1.509	815	437
10.8	Đoạn từ Ngã ba Noong Pét (thửa đất ông Vương Đình Kiều) đến chân đập Hồ Hồng Khếch (trừ các vị trí 1, 2, 3 khu trung tâm xã)	462	270	193
10.8a	Đoạn đường từ ngã ba nhà bà Hiền (thôn Việt Thanh) đi qua thôn Việt Thanh, thôn Hồng Thái, thôn Thanh Hòa đến ao nhà ông Lễ.	385	193	116
10.8b	Đoạn đường tránh sân bay nổi từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ Nhà ông Hà Văn Cân đến Cầu suối Hoong Pinh	2.156	1.250	561
10.8c	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Hưng +100m đến ngã ba thôn Hưng Thịnh (nhà ông Bùi Đức Oánh)	875	508	368
10.8d	Đoạn từ ngã ba Léch Cang đi qua khu tái định cư Hồ Huổi Trạng Tai đến cầu bê tông	350	189	102
10.8đ	Đường đi Hồ Huổi Trạng Tai: Đoạn từ ngã ba Léch Cang đến chân đập hồ Huổi Trạng Tai	350	189	102
10.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	420	290	193
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	385	235	193
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	350	224	158
10.10	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
11	Xã Thanh Chăn			
11.1	QL 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Vân Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc.	2.380	1.309	643

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.2	QL 12 kéo dài: Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Bông.	1.964	1.117	539
11.3	QL 12 kéo dài: Đoạn từ cầu Hoong Bông đến giáp xã Thanh Yên.	1.309	655	385
11.4	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông (trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài) đến hết đất ao nhà ông Nguyễn Văn Tại Thôn Thanh Hồng 11 (tuyến nhánh)	917	550	367
11.5	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua cổng UB xã qua kênh thủy nông đến hết đất nhà ông Thắng	917	550	367
11.6	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp nhà ông Thắng đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du)	560	230	157
11.7	QL 279: Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng bản Pa Léch	560	230	157
11.8	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Hà, Thanh Sơn (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 Kéo dài) qua bản Na Khưa đến Kênh thủy nông	518	218	155
11.8a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng đến giáp xã Thanh Yên (tuyến chính)	700	420	280
11.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	420	265	197
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	400	288	208
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	280	182	140
11.10	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
12	Xã Thanh Yên			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12.1	Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chấn hướng đi Noong Hết đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luống đến giáp địa phận xã Noong Luống (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh).	1.386	770	424
12.2	Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ)	424	270	193
12.3	Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường).	2.205	1.279	662
12.4	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiên; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1.	1.729	916	519
12.5	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	1.064	734	426
12.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	277	185	138
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	240	163	132
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	217	141	109
12.7	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
III	CÁC XÃ VÙNG NGOÀI			
1	Xã Núa Ngam			
1.1	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	294	193	145
1.2	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pá Ngam 2	770	392	308
1.3	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Pá Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông	441	309	198

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.4	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông	231	185	139
1.5	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pá Ngam 1 đến Km 1	185	123	92
1.6	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ Km 1 đến giáp địa phận xã Hẹ Muông	116	85	70
1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	93	78	70
1.8	Các vị trí còn lại trong xã	69	65	62
2	Xã Hẹ Muông			
2.1	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp	97	81	64
2.2	QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình	116	93	70
2.3	QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình đến giáp xã Na Tông	97	81	64
2.4	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã	77	69	62
2.5	Các vị trí còn lại trong xã	62		
3	Xã Na Tông			
3.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	116	93	70
3.2	QL279C: Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II	231	139	108
3.3	QL279C: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ổ	116	93	70
3.4	QL279C: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ổ đến giáp xã Mường Nhà	194	124	93
3.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	93	78	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.6	Các vị trí còn lại trong xã	62		
4	Xã Mường Nhà			
4.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Na Tông đến đường rẽ lên bản Na Ổ	308	193	139
4.2	QL279C: Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi) đến cầu Na Phay (đường đôi)	462	270	177
4.2a	QL279C: Đoạn từ đường rẽ lên bản Na Ổ đến tiếp giáp nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi)	259	150	98
4.3	QL279C: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi)	892	489	311
4.4	QL279C: Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hôm	270	177	123
4.5	QL279C: Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phu Luông	171	101	70
4.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	69	65	62
4.7	Các vị trí còn lại trong xã	62		
5	Xã Mường Pồn			
5.1	QL 12: Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1)	195	125	94
5.2	QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	308	193	139
5.3	QL 12: Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	133	102	78
5.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	77	65	62
5.5	Các vị trí còn lại trong xã	62		
6	Xã Phu Luông			
6.1	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên)	171	101	70
6.2	QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện)	270	185	123

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.3	QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	294	202	140
6.4	QL 279C: Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	385	216	131
6.5	QL 279C: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến hết địa phận xã Phu Luông.	171	101	70
6.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	69	65	62
6.7	Các vị trí còn lại trong xã	62		
7	Xã Mường Lói			
7.1	QL 279C: Đoạn từ giáp địa phận xã Phu Luông đến giáp Đồn Biên phòng 433	131	100	77
7.2	QL 279C: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La	231	139	108
7.3	QL 279C: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngầm suối Huổi Na	109	85	66
7.4	QL 279C: Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	97	81	64
7.5	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói	94	78	63
7.6	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	94	78	63
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	69	65	62
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	62		
8	Xã Na U'			
8.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào	126	105	84
8.2	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cổng bê tông (đầu bản Na U')	77	69	62
8.3	Khu trung tâm xã: Đoạn từ cổng bê tông (đầu bản Na U') đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bura đến đình Yên ngựa cây me	93	78	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	77	69	62
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	62		
9	Xã Pa Thom			
9.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ	90	74	66
9.2	Từ cầu Tát Mạ đi Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	100	69	62
9.3	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thom đến hết đất nhà văn hóa bản Pa Thom	90	74	66
9.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	93	70	62
9.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	77	65	62
9.6	Các vị trí còn lại trong xã	62		

3. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	XÃ PHI NHƯ			
1	Trung tâm UBND xã Phi Nhù hướng đi xã Xa Dung 1km, hướng đi xã Chiềng Sơ 1,5km, hướng đi ngã tư Phi Nhù 100m (lấy trọn thửa đất)	293	193	123
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 187 đến hết thửa đất số 1 tờ bản đồ số 48)	408	231	116
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết Khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Phi Nhù (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng)	655	347	154
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch	169	100	77
5	Khu vực ngã tư Phi Nhù: Hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m	370	169	100
6	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12	223	146	77
7	Khu vực bản Na Nhị từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạt (giáp xã Mường Luân)	270	169	85
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
II	XÃ MUỜNG LUÂN			
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quảng Văn Hợp – Quảng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um)	408	270	177
2	Tiếp theo thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ)	501	231	116
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hối) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga)	254	169	77
4	Từ thửa 99 tờ bản đồ 156 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục	231	154	77

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Tiếp theo thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới	154	69	54
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ	154	69	54
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phi Nhù 1km, hướng đi Mường Luân 3km	131	62	46
III	XÃ KEO LÔM			
1	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m)	385	216	154
2	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ 124 thửa số 53 tờ bản đồ 124)	424	293	193
3	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12	223	146	77
4	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vừ Thị Dợ) hướng đi trung tâm huyện 1 km	246	169	77
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
IV	XÃ PU NHI			
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi thành phố Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa)	339	9.361	100
2	Các bản dọc trục đường huyện lộ	193	112	62
3	Khu vực dân tái định cư			
	- Các lô từ N1 đến N26	208		
	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	239		
	- Các lô từ N53 đến N70	185		
	- Các lô từ N34 đến N52	162		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
5	Đoạn từ hồ Nậm Ngám đi các bản Sur Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã)	131	69	54
V	XÃ LUÂN GIỚI			
1	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tòng Văn Hiền đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm)	231	139	69
2	Đoạn Từ nhà ông Tòng Văn Hiền đến giáp xã Mường Luân	131	69	54
3	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt)	92	62	54
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
VI	XÃ CHIỀNG SƠ			
1	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang	216	131	62
2	Các bản vùng thấp (bản Pá Nặm A, B, bản Kéo, bản Co Mỹ)	116	69	54
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
4	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phì Nhừ 600m	116	77	62
5	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nặm đi xã Phì Nhừ	77	62	54
VII	XÃ NA SON			
1	Trung tâm UBND xã (Từ cầu Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99)	331	185	108
2	Các bản dọc trục đường liên xã	123	69	54
3	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quảng Thị Pâng)	154	100	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Tiếp theo thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99 đến ngằm Huỗi Nhóng, thửa đất số 4 Tờ bản đồ số 98	139	85	54
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
VIII	XÃ XA DUNG			
1	Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Phi Nhừ 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất)	270	208	116
2	Các bản dọc trục đường liên xã	100	62	54
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	54	50	
IX	XÃ PHÌNH GIÀNG			
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) (lấy trọn thửa)	231	116	62
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) đến cầu Huỗi Có	169	77	58
3	Các bản dọc trục đường liên xã	100	62	54
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	54	50	46
X	XÃ HÁNG LÌA			
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tì Mùng	231	123	69
2	Đoạn từ trụ sở UBND xã mới sang xã Tì Dình 1 km	193	92	54
3	Các bản dọc trục đường liên xã	100	62	54
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	54	50	46
XI	XÃ TÌA DÌNH			
1	Đoạn từ trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tì Dình 1 đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tì Dình)	193	108	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tia Đình đến khu tái định cư di dời các hộ dân bản Tia Đình B, C ra khỏi khu sạt lở	123	69	58
3	Các bản dọc trục đường liên xã	100	62	54
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	54	50	46
XII	XÃ PÚ HỒNG			
1	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chía - Sênh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m)	216	116	62
2	Các bản dọc trục đường liên xã	100	62	54
3	Từ đất nhà ông Lầu A Chía - Sênh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel)	108	69	54
4	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chả B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chả B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chả A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nénh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m)	123	77	62
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	54	50	46
XIII	XÃ NONG U			
1	Trung tâm UBND xã (bán kính 400 m so với trụ sở UBND xã, lấy trọn thửa đất)	254	146	100
2	Các bản dọc trục đường liên xã	146	116	54
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
4	Đoạn dọc QL 12	77	69	62
5	Bản Tà Té A, B, C, D (Trường tiểu học Tà Té bán kính 150 m so với điểm trường)	77	69	62

4. HUYỆN MUỜNG ẢNG

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ảng Nưa			
1.1	Đoạn đường đi Thị trấn Muờng Ảng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1)	362	181	109
1.2	Từ ngã ba gia đình nhà Hà Chung (Qua ngã ba Tin Tốc, qua bản Co Hăm, bản Cù) đến cầu bản Lé	316	158	95
1.3	Đoạn đường bê tông (Cổng bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thi) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức	285	142	85
1.4	Đoạn đường đi bản Mới: Từ ngã ba bản Cù đến hết bản Mới (Gia đình ông Lò Văn Chính)	285	142	85
1.5	Đoạn từ gia đình ông Lù Văn Văn đến ngã tư (gia đình ông Tông Văn Tại bản Bó Mạy)	362	181	109
1.6	Đoạn từ nhà ông Tông Văn Tại (bản Bó Mạy) đến ranh giới TT Muờng Ảng (biên đất gia đình ông Nùng Văn Tuyển bản Bó Mạy)	416	208	125
1.7	Các bản vùng thấp:			
1.7.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	162	81	49
1.7.2	Các vị trí còn lại.	92	46	28
1.8	Các bản vùng cao:			
1.8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	100	50	30
1.8.2	Các vị trí còn lại	85	42	25
1.9	Đoạn từ nhà ông: Tông Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Muờng Ảng (sau khu trung tâm hành chính)	347	173	104
2	Xã Ảng Cang			
2.1	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Muờng Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná.	539	270	162
2.2	Khu TĐC Bản Mánh Đanh 1			
2.2.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng	108		
2.2.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư	92		
2.2.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná	108		
2.3	Các bản vùng thấp:			
2.3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	108	54	43
2.3.2	Các vị trí còn lại.	85	42	19
2.4	Các bản vùng cao:			
2.4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	85	43	25
2.4.2	Các vị trí còn lại	69	35	19
2.5	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm	347	173	104
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giảng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng	270	135	81
2.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Hón Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Sứa	347	173	104
3	Xã Ảng Tở			
3.1	Các bản vùng thấp:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	92	54	43
3.1.2	Các vị trí còn lại.	85	42	19
3.2	Các bản vùng cao:			
3.2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	85	43	25
3.2.2	Các vị trí còn lại	69	35	19
3.3	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ăng Tở TT Mường Ăng)	616	308	185
3.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ăng Tở.			
3.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mỹ)	616	308	185
3.4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mỹ) đến hết biên đất gia đình ông Cần Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã)	770	385	231
3.4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cần Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan)	693	347	208
3.4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mén) bản Tọ	193	96	58
3.4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mén) Bản Tọ đến giáp ranh xã Ngồi Cáy	116	58	35
3.4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng	231	116	69
4	Xã Búng Lao			
4.1	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			
4.1.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh)	2.061	1.030	618
4.1.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến hết đất nhà Hương Thọ (quán bán nước)	2.647	1.323	794
4.1.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đối diện nhà nghỉ Hạnh Mai)	3.850	1.925	1.155
4.1.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng.	1.925	963	578
4.1.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo	1.540	770	462
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ			
4.2.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợ.	616	308	185

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.2.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợ) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Nuôi bản Xuân Món.	539	270	162
4.2.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	462	231	139
4.3	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Thời ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quảng Văn Cường (bản Nà Lầu).	693	347	208
4.4	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tòng Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quảng Văn Âm (bản Nà Lầu)	560	280	168
4.5	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nội	616	308	185
4.6	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lương Văn Ỗ đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm.	616	308	185
4.7	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên	770	385	231
4.8	Đoạn từ Cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (Búng Lao Ảng Tò)	693	347	208
4.9	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan	616	308	185
4.10	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao	539	270	162
4.11	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiêm (bản Xuân Tre)	616	308	185
4.12	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Phận đến hết đất ông Lương Văn Thuận (bản Xuân Tre)	539	270	162
4.13	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nông)	539	270	162
4.14	Từ nhà Quảng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ỗ	616	308	185
4.15	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	108	54	43
-	Các vị trí còn lại.	92	46	28
4.16	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	85	42	25
-	Các vị trí còn lại	69	35	21
5	Xã Xuân Lao			
5.1	Đoạn đường liên xã từ đầu cầu số 1 đến đầu cầu số 2	139	108	49
5.2	Đoạn từ cầu số 2 đến hết bản Thẩm Tọ	123	86	37
5.3	Đoạn từ cầu số 1 đến hết bản Kéo	116	86	35
5.4	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn)	116	58	35
5.5	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	77	54	23
-	Các vị trí còn lại.	69	35	21
5.6	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	69	43	21

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
6	Xã Mường Lạn			
6.1	Từ biên đất gia đình ông Tòng Văn Trường bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơi Tuấn bản Lạn	193	96	58
6.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	85	54	25
-	Các vị trí còn lại.	77	39	23
6.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	69	43	21
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
7	Xã Nậm Lịch			
7.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten.	193	100	62
7.1a	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ảng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Nậm Lịch	154	85	46
7.1b	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chủ, bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch đến bản Pá Nậm, xã Mường Lạn	131	69	39
7.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã).	85	54	25
-	Các vị trí còn lại.	77	39	23
7.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	69	43	21
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
8	Xã Mường Đăng			
8.1	Đoạn từ trường THCS đến hết bản Ban	193	96	58
8.2	Đoạn từ đình đèo Tăng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm	169	85	51
8.3	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	92	49	43
-	Các vị trí còn lại.	85	42	25
8.4	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	69	43	21
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
9	Xã Ngòi Cáy			
9.1	Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	177	89	53
9.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	85	54	25
-	Các vị trí còn lại.	77	39	23
9.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	69	43	21
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
10	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	462	231	139

5. HUYỆN TUẦN GIÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Quài Cang			
	Quốc lộ 6A			
1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	2.310	1.001	616
2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	1.694	770	539
3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tầu	1.155	693	347
4	Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang	1.078	655	323
5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cón	770	655	323
6	Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón	1.078	655	323
7	Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phủ, bản Phung, bản Hán, bản Cuông, bản Trạng	139	92	62
8	Các bản còn lại	193	131	77
9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cản (đoạn rẽ đi bản Phủ) - xã Quài Cang	385	231	154
II	Xã Quài Nưa			
1	Từ ngàm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã cũ đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân	924	655	347
2	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng	1.771	770	347
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuận (đường Pú Nhung)	1.561	1.115	502
4	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	1.561	1.115	502
5	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung)	957	532	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	957	532	319
7	Bản Ma Khúa	139	92	69
8	Các bản còn lại	177	123	62
III	Xã Quài Tở			
	Quốc lộ 6A đi Hà Nội			
1	Bắt đầu từ địa phận đất Quài Tở đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huổi Lường	5.190	2.335	1.427
2	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lường đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	4.397	1.967	1.157
3	Từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn)	1.925	924	385
4	Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Đướm)	1.766	883	353
5	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.386	770	539
6	Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Có, bản Đứa	139	92	62
7	Bản Thảm Pao	92	62	54
8	Các bản còn lại	216	139	77
IV	Xã Mùn Chung			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo; Biên thị tứ đường đi Mường Lay	1.155	462	231
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	501	208	123
3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	501	208	123
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa)	770	320	190

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Các bản: Huổi Cáy, Co Săn	85	62	54
6	Các bản còn lại	154	85	62
V	Xã Nà Tông			
1	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 500m	270	177	116
2	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá	154	77	62
3	Các bản còn lại	85	62	54
VI	Xã Pú Nhung			
1	Trung tâm xã (bán kính 500m)	370	177	116
2	Các bản: Tênh Lá, Trung Đình	92	62	54
3	Các bản còn lại	116	77	54
VII	Xã Mường Mùn			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến công trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	1.155	270	200
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh	616	193	116
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chénh đi Mường Lay	462	193	116
4	Từ ngã ba Mường Mùn đến bản Hồng Phong	385	193	116
5	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huổi Cáy 2	85	62	54
6	Các bản còn lại	154	77	62
VIII	Xã Chiềng Sinh			
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Chiềng Đông	1.519	651	271
2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Chiềng An (đi về phía huyện Tuần Giáo)	1.160	696	290

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các bản: Bản Dừn, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát, bản Xôm	154	131	77
4	Các bản vùng còn lại	216	139	69
IX	Xã Chiềng Đông			
1	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350 m (lấy trọn thửa đất)	1.155	462	193
2	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn	92	69	54
3	Các bản còn lại	216	116	69
X	Xã Nà Sáy			
1	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cường (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong)	385	177	92
2	Bản Nậm Cá	116	69	54
3	Các bản còn lại	193	116	77
XI	Xã Mường Khong			
1	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 500m)	208	154	100
2	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm	92	69	54
3	Các bản còn lại	139	116	77
XII	Xã Rạng Đông			
1	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã	388	178	85
2	Các bản: Xá Nhè, Hang Á	92	69	62
3	Các bản còn lại	139	92	54
XIII	Xã Mường Thín			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lường Văn Hải bản Khai Hoang.	270	177	92
2	Bản Thăm Xả	92	69	54
3	Các bản còn lại	139	116	77
XIV	Xã Tỏa Tình			
1	Đoạn đường từ ngã ba đường cũ, đường mới đến hết địa phận Tuần Giáo hướng đi về phía Hà Nội	385	193	116
2	Trung tâm xã cũ và UBND mới (bán kính 500 m)	231	116	77
3	Các bản: Háng Tàu, Tỏa Tình	116	77	62
4	Các bản còn lại	92	69	62
XV	4 xã còn lại: Pú Xi, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng			
1	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 500m và khu trung tâm UBND xã Phình Sáng mới (bán Háng Khúa)	200	116	85
2	Các bản còn lại.	92	69	54
XVI	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện	377	189	138

6. HUYỆN MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	1 - Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé			
1.1	Trục đường 39m	2.695		
1.2	Trục đường 36m	2.310		
1.3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé	2.310		
1.4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến cầu Nà Pán	2.100		
1.5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18m (khu đất quy hoạch khách sạn)	1.260		
1.6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động)	1.190		
1.7	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Mường Nhé)	1.750		
1.8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh)	1.400		
1.9	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An)	2.100		
1.10	Các trục đường 18m còn lại	1.008		
1.11	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2	1.008		
1.12	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Mường Nhé)	1.008		
1.13	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2)	1.050		
1.14	Các trục đường 15m còn lại	910		
1.15	Trục đường 13m	843		
1.16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	735		
1.17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện (trục 11,5 m)	700		
1.18	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	140		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.19	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	182		
1.20	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	364		
1.21	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	672		
1.22	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Mường Nhé mới)	2.100		
1.23	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 68 (đối diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	2.800		
1.24	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé) đến thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	840		
1.25	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	210		
1.26	Đường QL 4H: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải	158		
1.27	Đường liên bản: Đoạn từ cầu Nà Pán đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đồn Biên phòng Mường Nhé	273		
1.28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán	137	101	69
1.29	Các bản gần trung tâm huyện: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	137	101	69
1.30	Các đường liên thôn bản còn lại	77	62	46
2 - Xã Quảng Lâm				
2.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng	77	62	46
2.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui	134	85	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	76	60	42
2.4	Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm đến hết ranh giới bản Dền Thành	77	62	46
2.5	Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới bản Dền Thành đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	69	58	42
2.6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mý (thuộc địa phận xã Quảng Lâm)	70	56	42
3 - Xã Nậm Kè				
3.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	84	68	58
3.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	92	77	62
3.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kè	139	100	69
3.4	Đường Quốc lộ 4H: - Đoạn từ cầu Nậm Kè đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	92	77	62
3.5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại	62	54	46
4 - Xã Mường Toong				
4.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	92	77	46
4.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	164	109	63
4.3	Đường QL 4H: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	101	84	50
4.4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vì	70	56	46
4.5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Lếch	63	54	43
4.6	Đường vào xã Pá Mý: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè	63	54	43
4.7	Các đường nội liên thôn bản còn lại	62	54	42
5 - Xã Pá Mý				
5.1	Trung tâm xã : Bản Pá Mý 1	73	65	50
5.2	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mý	77	70	63
5.3	Các bản Pá Mý 2, Pá Mý 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pết, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2	62	46	42
5.4	Các bản Tàng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3	62	46	39

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	6 - Xã Huồi Lếch			
6.1	Trung tâm xã : Bản Huồi Lếch	73	65	50
6.2	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mỳ 1, Nậm Mỳ 2	62	54	46
6.3	Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2	62	54	46
6.4	Bản Pa Tết	56	42	35
	7 - Xã Nậm Vì			
7.1	Trung tâm xã : Bản Nậm Vì, Bản Huồi Lúm	73	65	50
7.2	Các bản Vang Hồ, Huồi Chạ 1, Huồi Chạ 2	62	50	42
7.3	Các bản Huồi Cẩu, Cây Sỏ	62	54	46
	8 - Xã Chung Chải			
8.1	Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến đầu bản Đoàn Kết	73	58	46
8.2	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Si Ma 2 (trung tâm xã)	127	84	65
8.3	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Si Ma 2 đến hết ranh giới xã.	73	62	46
8.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Nậm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Chung Chải.	73	62	46
8.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	62	54	42
	9 - Xã Leng Su Sìn			
9.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Chung Chải đến cầu Suối Voi	69	62	54
9.2	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	92	77	69
9.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	69	62	54
9.4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	46	42	39
	10 - Xã Sen Thượng			
10.1	Trung tâm xã : Bản Sen Thượng	77	69	62
10.2	Các bản Long San, Tá Khoa Pá, Pa Ma, Chiếu Sừng, Tà Ló San	62	54	46

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.3	Bản Lò San Chái	54	46	39
	11 - Xã Sín Thầu			
11.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Leng Su Sìn đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	65	54	46
11.2	Quốc lộ 4H2: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐ ĐC 123 (đầu cầu Tả Co Khừ)	98	70	60
11.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ thửa 72, tờ BĐĐC 123 (cầu Tả Co Khừ) đến Cầu Bê Tông (Bản Tả Miếu)	84	77	70
11.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu bê tông (bản Tả Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	77	70	63
11.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	54	50	42

7. HUYỆN MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Mường Mươn			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1;	116	77	54
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang;	169	92	62
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46
II	Xã Na Sang			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Mươn đến cầu Mường Mươn;	169	92	62
2	Đường QL12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới thị trấn Mường Chà;	154	89	58
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46
III	Xã Sa Lông			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa;	169	92	62
2	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	154	89	58
3	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	108	69	54
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46
IV	Xã Huổi Lèng			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1;	131	77	58
2	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Mường Tùng;	92	65	54
3	Đường Ma Thị Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tở;	81	62	50
3a	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Đình đến giáp ranh xã Hừa Ngà	77	59	48
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
V	Xã Mường Tùng			
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa;	177	96	62
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa;	169	92	62
3	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng)	131	77	58
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46
VI	Xã Ma Thì Hồ			
1	Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H;	92	66	54
2	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1;	139	77	58
3	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1 đến hết ranh giới giáp xã Si Pa phìn;	92	65	54
4	Đường Ma Thì Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Ma Thì Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	81	62	50
5	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang;	69	54	46
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
VII	Xã Sá Tổng			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngải;	139	77	58
2	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da;	89	62	46
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
VIII	Xã Pa Ham			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngải hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	92	65	54
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2;	146	77	58

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn;	92	65	54
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
IX	Xã Nậm Nèn			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A;	100	65	54
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút;	139	77	58
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn;	100	65	54
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 đường QL 6 từ bản phiêng đất A đến ranh giới xã Hừa Ngải	77	63	49
5	Đoạn từ ngã tư QL 6 rẽ vào xã Huổi Mí đi qua bản Háng Trỏ đến ranh giới xã Huổi Mí	77	63	49
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
X	Xã Hừa Ngải			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham;	89	65	54
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B;	92	65	54
3	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nèn;	77	54	46
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
XI	Xã Huổi Mí			
1	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2;	66	54	46
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1;	65	54	46
3	Trung tâm xã Huổi Mí;	77	54	46
4	Đường tỉnh lộ từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2;	65	54	46
5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	62	50	46

8. HUYỆN NẬM PÔ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Khu quy hoạch trung tâm huyện			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ giáp ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nậm Chua đến hết ranh giới bản Huổi Đáp	347	208	104
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới bản Huổi Đáp đến giáp ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	231	116	77
3	Đường QH 32m (trải nhựa 16m)	1.631		
4	Đường Bê tông 16,5m	1.477		
5	Đường Bê tông 13,5m	1.260		
6	Đường Bê tông 12m	1.128		
7	Đường Bê tông 10m	1.022		
8	Các đường nội trung tâm huyện còn lại	193	116	77
II	Xã Nà Hỳ			
1	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Chà Nưa đến Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập)	92	65	54
2	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập) đến cầu Huổi Bon	347	208	104
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ giáp ranh giới xã Nậm Chua với xã Nà Hỳ đến cầu Huổi Bon	347	208	104
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379) đến cầu Huổi Hoi	347	208	104
5	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Huổi Bon đến cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379)	608	417	304
6	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi đến ranh giới xã Nà Hỳ với xã Vàng Đán	193	116	77
7	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3	231	116	77
8	Đường nội, liên thôn bản còn lại	92	65	54
III	Xã Vàng Đán			
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thào A Chính	62	50	46
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thào A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2	77	58	46
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc đến ranh giới giáp xã Nà Bùng	62	50	46
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giàng Pàng Nù	62	50	46
5	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
IV	Xã Nà Bùng			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Vàng Đán đến trường mầm non Nà Bùng	62	50	46

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới trường mầm non Nà Bùng đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng	85	58	46
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng đến hộ ông Đỗ Danh Nhân	73	54	46
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới hộ ông Đỗ Danh Nhân đến đồn biên phòng Nà Bùng	73	54	46
5	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bùng đến cột mốc số 49	62	50	46
6	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
V	Xã Nậm Chua			
1	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nà Hỳ	77	58	46
2	Đoạn từ ngã 3 Nậm Chua - Phiêng Ngúa	62	50	46
3	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nậm Nhừ	62	50	46
4	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
VI	Xã Nậm Tin			
1	Từ cầu Huổi Đắp theo đường tỉnh lộ 145 đến bản Tàng Do giáp trường THCS Tàng Do	62	50	46
2	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu treo Vàng Léch đến cầu Huổi Đắp	77	58	46
3	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Léch đến hết UBND xã Nậm Tin	62	50	46
4	Từ trường THCS Tàng Do theo đường tỉnh lộ 145 đến giáp ranh xã Nà Khoa; từ cầu Vàng Léch đến giáp ranh xã Chà Cang;	77	58	46
5	Các trục đường nội, liên thôn, bản;	54	46	42
VII	Xã Nậm Nhừ			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1	77	58	46
2	Đường liên xã từ ranh giới bản Nậm Nhừ 1 đến hết ranh giới xã Nậm Nhừ	62	50	46
3	Đoạn từ ngã ba đối diện hộ ông Cư A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ	69	54	46
4	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
VIII	Xã Nà Khoa			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Tin đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	62	50	46
2	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa	62	50	46
3	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Lương Văn Ven	92	65	54
4	Đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới hộ ông Lương Văn Ven đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Nhừ	62	50	46
5	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Ma Văn Phương	92	65	54

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đường liên xã đoạn từ ranh giới hộ ông Ma Văn Phương đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Na Cô Sa	62	50	46
7	Các trục đường nội, liên thôn bản	54	46	42
IX	Xã Na Cô Sa			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thủng 2	77	58	46
2	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bổng (trường THCS)	116	100	77
3	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm	77	58	46
4	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thủng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã)	116	100	77
5	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bổng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2	77	58	46
6	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
X	Xã Si Pa Phìn			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Ma Thì Hồ đến cây xăng xã Si Pa Phìn	116	100	77
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn đến đài truyền thanh, truyền hình xã	193	116	77
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến ranh giới xã Phìn Hồ	116	100	77
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Chế Nhù (Ông Đớ)	193	116	77
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Chế Nhù (Ông Đớ) đến cửa khẩu Si Pa Phìn	116	100	77
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong	193	116	77
7	Đường nội, liên thôn bản	77	58	46
XI	Xã Phìn Hồ			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới giáp xã Si Pa Phìn đến giáp đất hộ Liêu - Vành	92	65	54
2	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vành đến đất hộ bà Hồng	123	92	62
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Hồng đến giáp đất hộ ông Măng	92	65	54
4	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhân	123	92	62
5	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Chà Nưa	92	65	54
6	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 hướng đi trung tâm huyện Nậm Pồ đến ranh giới xã Phìn Hồ với xã Nà Hỳ	69	54	46
7	Đoạn từ ngã ba rẽ lên trung tâm xã Phìn Hồ đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ	92	65	54

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đường nội, liên thôn bản	65	50	46
XII	Xã Chà Nưa			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhùng giáp ranh tới xã Phìn Hồ đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà SỰ 1	92	55	39
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà SỰ 1 đến hết ranh giới bản Cầu xã Chà Nưa với xã Chà Cang	123	92	62
3	Đường hướng đi trung tâm huyện từ ranh giới xã Phìn Hồ đến ranh giới xã Nà Hỳ	69	42	31
4	Đường nội, liên thôn bản	65	50	46
XIII	Xã Chà Cang			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới xã Chà Cang xã Chà Nưa đến giáp đất hộ ông Vệ Thìn	92	65	54
2	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Vệ Thìn đến hộ ông Mạnh - Yển	462	246	193
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yển đến cầu Huổi Súng	293	193	123
4	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Súng đến hết ranh giới xã Chà Cang	92	65	54
5	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang	462	246	193
6	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết	231	154	116
7	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở	92	65	54
8	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ đến ranh giới xã Chà Cang với xã Nậm Tin	77	58	46
9	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới	400	239	200
10	Các đường liên, nội thôn bản	62	50	46
XIV	Xã Pa Tản			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Chà Cang đến ngã ba Huổi Sâu	92	65	54
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong	123	92	62
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm	69	50	46
4	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
XV	Xã Chà Tở			
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở đến hết ranh giới bản Nà Ến với bản Nà Pẩu	77	58	46
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pẩu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã)	116	77	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tở với xã Mường Tùng	77	58	46
4	Các đường nội, liên thôn, bản	65	50	46
XVI	Xã Nậm Khăn			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn với xã Chà Tở đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết	65	50	46
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lềng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính	66	50	46
3	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn	92	55	39
4	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42

9. HUYỆN TỬA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mường Báng			
-	Đoạn 1: Từ hết đất nhà bà Thảo giáp đường vào cung giao thông cũ (phần đất thuộc địa phận xã Mường Báng) thửa 9 tờ bản đồ 137 đến đất của điểm trường đội 10 thửa 194 tờ bản đồ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiên thửa 175 tờ bản đồ 137	770	385	231
-	Đoạn 2: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 - thửa 4 tờ BD 146 đến đỉnh dốc trám- biển chè Tuyết Shan cổ thụ Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện).	462	308	154
-	Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng	193	100	69
-	Các thôn bản vùng cao xã Mường Báng	77	62	46
2	Xã Xá Nhè			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi Tả Huổi Tráng và hướng đi xã Mường Đun (bán kính 400m tính từ ngã ba đường); Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi ra Tinh lộ 140 đến đường vào hang động xã Xá Nhè	193	100	69
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
3	Xã Tả Sìn Thàng			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ cây Xăng Tả Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam (bán kính 1000m so với trung tâm xã), từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc (bán kính 500m)	193	100	69
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
4	Xã Mường Đun			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba Bản Đun (trước nhà ông Ếm) đi xã Tủa Thàng (bán kính 500m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ếm) đi Bản Hột (qua UBND xã cũ) (bán kính 650m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ếm) đường đi ra xã Xá Nhè (bán kính 700m)	116	69	54
-	Các thôn, bản còn lại	77	69	62
5	Xã Sính Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	116	69	54
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46

6	Xã Tủa Thành			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	116	69	54
-	Từ Ngã ba Thôn Tả Huổi Tráng 2 (trước nhà Ông Điều Chính Thạn) bán kính 650m tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thành, đường rẽ đi xã Huổi Sớ, đường rẽ đi xã Xá Nhè	100	62	46
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
7	Xã Tả Phìn			
-	Khu vực trung tâm xã: Ngã tư xã Tả Phìn (trước nhà ông Sùng A Chu) bán kính 600m tính từ ngã tư: Đường đi lên xã Huổi Sớ, đường đi lên Tả Sìn Thành, đường đi Sính Phình, đường đi Tào Cu Nhe.	116	69	54
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
8	Xã Sín Chải			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	92	69	62
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
9	Xã Lao Xả Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	92	69	62
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
10	Xã Huổi Sớ			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	92	69	62
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
11	Xã Trung Thu			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	92	69	62
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46

10. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Trục đường Tỉnh lộ 142.			
1	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7 (nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka)	508	431	304
2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	462	377	262
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết đất thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với đường NC12 hết bản Na Ka)	616		
II	Trục đường Quốc lộ 12.			
1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái.	508	323	270
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán	454	377	250
3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	347	331	239
III	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.			
1	Đường Khoàng Văn Tắm: Đoạn từ nút giao với Đường Lò Văn Hặc đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Lò Văn Hặc	508		
2	Đường Lò Văn Hặc: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Khoàng Văn Tắm	508		
3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao Đường Lò Văn Hặc về phía bắc đến nút giao với Đường Lò Văn Hặc (cạnh khe huổi Bắc).	443		
4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	593		
5	Ngõ 285 đường Võ Nguyên Giáp	508		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
IV	Các bản vùng cao			
1	Bản Hồ Huổi Luông	50		
2	Bản Hồ Nậm Cắn	50		
3	Bản Huổi Luân	50		
V	Các đường nội bản vùng thấp			
	- Đường nhựa	308		
	- Các trục đường bê tông nội bản	270		
	- Các trục đường đất nội bản	154		